

Số: 368/TTr-UBND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về dự toán thu, chi
ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 21/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022 Chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2023 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	1.071.995,00 triệu đồng
a) Thu ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng:	103.508,00 triệu đồng
b) Thu ngân sách huyện hưởng:	968.487,00 triệu đồng
- Thu ngân sách cấp huyện:	725.595,00 triệu đồng
+ Thu ngân sách trên địa bàn:	360.358,00 triệu đồng
+ Thu điều tiết từ Cục Thuế tỉnh:	13.237,00 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	352.000,00 triệu đồng
Trong đó: - Thu bổ sung cân đối:	342.877,00 triệu đồng
- Thu bổ sung mục tiêu:	9.123,00 triệu đồng
- Thu ngân sách cấp xã:	242.892,00 triệu đồng
+ Thu ngân sách trên địa bàn:	172.897,00 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	69.995,00 triệu đồng
Trong đó: - Thu bổ sung cân đối:	69.995,00 triệu đồng
- Thu bổ sung mục tiêu:	0,00 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	968.487,00 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:	469.630,00 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	481.165,00 triệu đồng
- Chi dự phòng:	17.692,00 triệu đồng
a) Chi ngân sách cấp huyện:	725.595,00 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	310.763,00 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	400.832,00 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	14.000,00 triệu đồng
b) Chi ngân sách cấp xã:	242.892,00 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	158.867,00 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	80.333,00 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	3.692,00 triệu đồng

(Chi tiết có phụ lục I đến phụ lục IX kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, TCKH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Trung Đông

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 368/TTr-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	550.000,00	671.922,00	650.000,00
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	550.000,00	671.922,00	650.000,00
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu			
3	Thu viện trợ không hoàn lại			
B	Thu ngân sách huyện	854.975,00	1.446.190,00	968.487,00
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	447.325,00	570.572,00	546.492,00
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	35.798,00	41.470,00	36.927,00
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	411.527,00	529.102,00	509.565,00
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	407.650,00	607.103,00	421.995,00
-	Bổ sung cân đối ngân sách	404.020,00	465.134,00	412.872,00
-	Bổ sung có mục tiêu	3.630,00	141.969,00	9.123,00
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.570,00	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước chuyển sang		266.737,00	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		208,00	
C	Chi ngân sách huyện	854.975,00	1.051.898,00	968.487,00
1	Chi đầu tư phát triển	385.177,00	430.000,00	469.630,00
2	Chi thường xuyên	455.875,00	509.684,00	481.165,00
3	Dự phòng	13.923,00	13.923,00	17.692,00
4	Chi chuyển giao ngân sách		98.291,00	

Phụ lục II

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 368/TTr-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh ⁽¹⁾	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	656.365,00	1.073.450,00	725.595,00	-347.855,00	67,59
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	309.829,00	429.245,00	373.595,00	-55.650,00	87,04
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	346.536,00	509.020,00	352.000,00	-157.020,00	69,15
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	342.906,00	404.020,00	342.877,00	-61.143,00	84,87
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.630,00	105.000,00	9.123,00	-95.877,00	8,69
3	Thu từ cấp dưới nộp lên		208,00		-208,00	
4	Thu kết dư		16,00		-16,00	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		134.961,00		-134.961,00	
II	Chi ngân sách	717.479,00	796.480,00	795.590,00	78.111,00	110,89
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	656.365,00	698.397,00	725.595,00	69.230,00	110,55
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	61.114,00	98.083,00	69.995,00	8.881,00	114,53
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	61.114,00	61.114,00	69.995,00	8.881,00	114,53
-	Chi bổ sung có mục tiêu		36.969,00			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	198.610,00	372.740,00	242.892,00	-129.848,00	65,16
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	137.496,00	141.327,00	172.897,00	31.570,00	122,34
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	61.114,00	98.083,00	69.995,00	-28.088,00	71,36
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	61.114,00	61.114,00	69.995,00	8.881,00	114,53
-	Thu bổ sung có mục tiêu		36.969,00		-36.969,00	
3	Thu kết dư		1.554,00		-1.554,00	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		131.776,00		-131.776,00	
II	Chi ngân sách	198.610,00	255.418,00	242.892,00	44.282,00	122,30
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	198.610,00	255.418,00	242.892,00	44.282,00	122,30
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

23

Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 368/TA-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023										
		Dự toán		Ước thực hiện		Tỉnh giao		Huyện giao		Ngân sách huyện		NS cấp xã
		Dự toán	Ước thực hiện	Tổng cộng	Tr.đó: NS TƯ, Tỉnh hưởng	Tổng cộng	NS, tỉnh hưởng	Cộng	NS cấp huyện			
	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	957.650,00	1.281.053,00	996.412,00	102.675,00	1.071.995,00	103.508,00	968.487,00	725.595,00	242.892,00		
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn có điều tiết của Cục Thuế	550.000,00	671.922,00	574.417,00	102.675,00	650.000,00	103.508,00	546.492,00	373.595,00	172.897,00		
I	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	536.992,00	558.230,00	561.180,00	102.675,00	636.763,00	103.508,00	533.255,00	360.358,00	172.897,00		
1	Các khoản thu cân đối ngân sách	536.992,00	553.916,00	561.180,00	102.675,00	636.763,00	103.508,00	533.255,00	360.358,00	172.897,00		
1.1	Thuế CTN & DV ngoài quốc doanh	18.000,00	16.861,00	16.500,00		16.500,00		16.500,00	14.433,00	2.067,00		
1.2	Lệ phí trước bạ	31.000,00	29.200,00	33.000,00		33.000,00		33.000,00	27.599,00	5.401,00		
1.3	Thuế thu nhập cá nhân	6.500,00	16.850,00	21.500,00		21.500,00		21.500,00	21.079,00	421,00		
1.4	Thu phí và lệ phí	3.957,00	6.070,00	3.500,00		3.500,00		3.500,00	2.326,00	1.174,00		
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS</i>	2.494,00	3.450,00	1.400,00		1.400,00		1.400,00	795,00	605,00		
1.5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85,00	360,00	100,00		100,00		100,00	31,00	69,00		
1.6	Thu tiền thuê đất	350,00	1.000,00	350,00	175,00	350,00	175,00	175,00	140,00	35,00		
1.7	Thu tiền sử dụng đất	467.000,00	467.500,00	476.000,00	101.800,00	551.583,00	102.633,00	448.950,00	290.083,00	158.867,00		
1.8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500,00	1.100,00	430,00		430,00		430,00	215,00	215,00		
1.9	Thu hoa lợi công sản	3.940,00	7.200,00	4.600,00		4.600,00		3.767,00		3.767,00		
1.10	Thu khác ngân sách	4.660,00	7.125,00	4.500,00		4.500,00		5.333,00	4.452,00	881,00		
1.11	Phạt an toàn giao thông	1.000,00	650,00	700,00	700,00	700,00	700,00					
2	Các khoản huy động đóng góp		4.314									
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	13.008,00	113.692,00	13.237,00		13.237,00		13.237,00	13.237,00			
1	Thu tiền thuê đất	12.500,00	112.210,00	12.502,00		12.502,00		12.502,00	12.502,00			
2	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	508,00	1.482,00	735,00		735,00		735,00	735,00			
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	407.650,00	607.103,00	421.995,00		421.995,00		421.995,00	352.000,00	69.995,00		
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		458									
E	Thu kết dư ngân sách		1.570									

(Handwritten signature)

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 368/TT-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022				ƯTTH năm 2022				Dự toán năm 2023				Tỷ lệ % so sánh	
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		ƯTTH 22/ DT 22	DT 23/ DT 22			
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã					
	TỔNG CHI NSDP	854.975,00	656.365,00	198.610,00	1.051.898,00	796.480,00	255.418,00	968.487,00	725.595,00	242.892,00	123,0	113,3			
A	Chi cân đối ngân sách	854.975,00	656.365,00	198.610,00	953.607,00	698.397,00	255.210,00	968.487,00	725.595,00	242.892,00	111,5	113,3			
I	Chi đầu tư phát triển	385.177,00	264.577,00	120.600,00	430.000,00	285.000,00	145.000,00	469.630,00	310.763,00	158.867,00	111,6	121,9			
II	Chi thường xuyên	455.875,00	379.249,00	76.626,00	509.684,00	400.858,00	108.826,00	481.165,00	400.832,00	80.333,00	111,8	105,5			
1	Chi quốc phòng	6.266,43	3.011,40	3.255,03	9.850,00	6.300,00	3.550,00	6.520,03	3.283,40	3.236,63	157,2	104,0			
2	Chi an ninh	2.619,97	720,00	1.899,97	4.750,00	1.500,00	3.250,00	4.297,37	642,00	3.655,37	181,3	164,0			
3	Chi SN giáo dục, đào tạo	229.292,00	227.342,00	1.950,00	227.100,00	225.000,00	2.100,00	243.616,50	241.666,50	1.950,00	99,0	106,2			
-	Chi sự nghiệp giáo dục	224.738,53	222.788,53	1.950,00				238.485,50	236.535,50	1.950,00		106,1			
-	Chi sự nghiệp đào tạo	4.553,47	4.553,47					5.131,00	5.131,00			112,7			
4	Chi sự nghiệp Y tế, dân số	27.052,00	27.052,00		26.700,00	26.500,00	200,00	29.972,00	29.972,00		98,7	110,8			
5	Chi SN VH-TT-TD-ĐT	3.112,98	2.705,23	407,75	6.900,00	3.900,00	3.000,00	3.933,31	3.525,56	407,75	221,7	126,4			
6	Chi SN phát thanh truyền hình	1.075,42	1.075,42		960,00	960,00					89,3				
7	Chi đảm bảo xã hội	46.421,03	44.085,00	2.336,03	53.900,00	44.700,00	9.200,00	45.965,71	43.796,00	2.169,71	116,1	99,0			
8	Chi SN kinh tế	27.838,20	17.894,39	9.943,81	28.500,00	14.500,00	14.000,00	27.259,95	17.316,14	9.943,81	102,4	97,9			
9	Chi Quản lý hành chính	96.458,77	39.811,35	56.647,42	132.500,00	59.000,00	73.500,00	99.057,04	40.275,31	58.781,73	137,4	102,7			
10	Chi khác ngân sách	1.746,00	1.560,00	186,00	5.000,00	5.000,00		1.558,00	1.370,00	188,00	286,4	89,2			
11	Chi sự nghiệp môi trường	13.992,21	13.992,21		13.524,00	13.498,00	26,00	13.583,94	13.583,94		96,7	97,1			
12	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN							5.401,15	5.401,15						
III	Chi dự phòng ngân sách	13.923,00	12.539,00	1.384,00	13.923,00	12.539,00	1.384,00	17.692,00	14.000,00	3.692,00	100,0	127,1			
B	Chi chuyển giao ngân sách														
1	Chi bổ sung cho NS cấp dưới				98.083,00	98.083,00	208,00								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên				208,00		208,00								

23

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Tờ trình số: 368/TTr-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023		
		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
	TỔNG CỘNG	656.365,00	241.245,65	415.119,35	725.595,00	241.285,77	484.309,23
*	CHI THƯỜNG XUYÊN	379.249,00	241.245,65	138.003,35	400.832,00	241.285,77	159.546,23
A	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP	39.811,35	35.621,35	4.190,00	40.275,31	35.975,31	4.300,00
I	KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	35.621,35	35.621,35		35.975,31	35.975,31	
1	Văn phòng Huyện ủy	10.857,25	10.857,25				
2	Văn phòng HĐND & UBND huyện	7.616,76	7.616,76		7.826,20	7.826,20	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.532,43	1.532,43		1.549,08	1.549,08	
4	Phòng Lao động - TB&XH	1.312,15	1.312,15		1.423,43	1.423,43	
5	Phòng Nội vụ	1.197,53	1.197,53		1.214,41	1.214,41	
6	Phòng Văn hóa và Thông tin	727,96	727,96		760,38	760,38	
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.125,93	1.125,93		1.258,49	1.258,49	
8	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.132,61	1.132,61		1.071,97	1.071,97	
9	Thanh tra huyện	893,76	893,76		921,15	921,15	
10	Phòng Tư pháp	698,16	698,16		751,85	751,85	
11	Phòng Tài nguyên - Môi trường	968,18	968,18		977,32	977,32	
12	Phòng Y tế	609,90	609,90		569,50	569,50	
13	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.205,13	1.205,13		1.328,43	1.328,43	
14	Khối Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện	4.342,21	4.342,21		4.302,58	4.302,58	
14.1	Ủy ban Mặt trận huyện	2.031,45	2.031,45		1.977,53	1.977,53	
14.2	Huyện đoàn	624,53	624,53		579,69	579,69	
14.3	Hội Nông dân	617,36	617,36		593,78	593,78	
14.4	Hội Phụ nữ	672,90	672,90		764,34	764,34	
14.5	Hội Cựu chiến binh	395,97	395,97		387,24	387,24	
15	Hội Chữ thập đỏ	336,62	336,62		396,41	396,41	
16	Hội người mù	207,02	207,02		204,92	204,92	
17	Hội người cao tuổi	186,71	186,71		184,61	184,61	
18	Hội đồng y	100,46	100,46		100,46	100,46	
19	Hội nạn nhân chất độc da cam	104,04	104,04		104,04	104,04	
20	Hội cựu thanh niên xung phong	100,46	100,46		100,46	100,46	
21	Hội khuyến học	100,46	100,46		100,46	100,46	
22	Hội làm vườn	100,46	100,46		100,46	100,46	
23	Hội Luật gia	64,70	64,70		64,70	64,70	
24	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	100,46	100,46		100,46	100,46	
II	CÁC KHOẢN CHI CHUNG	4.190,00		4.190,00	4.300,00		4.300,00
1	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ	700,00		700,00	630,00		630,00
2	Cán bộ luân chuyển	160,00		160,00	160,00		160,00
3	KP ứng dụng phần mềm ngành tài chính (tỉnh cấp)				405,00		405,00
4	Kinh phí hỗ trợ công tác đảm bảo ATGT	130,00		130,00	55,00		55,00
5	Kinh phí Đại hội các tổ chức, đoàn thể	800,00		800,00	630,00		630,00
6	KP viết lịch sử đảng bộ các ngành, xuất bản các ấn phẩm và sưu tầm hiện vật nhà truyền thống	300,00		300,00	180,00		180,00
7	Khen thưởng thi đua	1.700,00		1.700,00	1.700,00		1.700,00
8	KP tuyên truyền, quảng bá trên các báo, tạp chí và công tác phối hợp với đài PT-TH tỉnh	400,00		400,00	540,00		540,00
B	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	227.342,00	194.542,37	32.799,63	241.666,50	194.446,00	47.220,50
I	KHỐI MẦM NON	61.762,10	61.611,10	151,00	59.201,10	59.050,10	151,00
1	Trường MN Vạn Ninh	3.805,80	3.805,80		3.842,45	3.842,45	
2	Trường MN An Ninh	4.643,90	4.643,90		4.765,65	4.765,65	
3	Trường MN Tân Ninh	2.849,50	2.849,50		2.888,25	2.888,25	
4	Trường MN Xuân Ninh	3.578,60	3.578,60		3.749,15	3.749,15	
5	Trường MN Hiền Ninh	3.463,60	3.463,60		3.483,15	3.483,15	
6	Trường MN Gia Ninh	4.079,70	4.079,70		3.789,75	3.789,75	
7	Trường MN Võ Ninh	5.073,00	5.073,00		5.355,90	5.355,90	
8	Trường MN Duy Ninh	3.957,70	3.957,70		3.801,75	3.801,75	
9	Trường MN Hàm Ninh	3.225,50	3.225,50		3.312,15	3.312,15	
10	Trường MN Lương Ninh	2.973,50	2.973,50		3.116,55	3.116,55	
11	Trường MN Vĩnh Ninh	4.454,70	4.454,70		4.455,05	4.455,05	

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023		
		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
12	Trường MN Hải Ninh	4.210,00	4.210,00		4.256,60	4.256,60	
13	Trường MN Hoa Sen	3.359,60	3.359,60		3.344,85	3.344,85	
14	Trường MN Trường Xuân	3.426,40	3.383,40	43,00	3.372,65	3.329,65	43,00
15	Trường MN Trường Sơn	8.660,60	8.552,60	108,00	5.667,20	5.559,20	108,00
II	KHỐI TIỂU HỌC	76.238,00	74.069,00	2.169,00	78.998,10	74.503,90	4.494,20
1	Trường TH Vạn Ninh	3.883,00	3.883,00		4.382,90	4.178,50	204,40
2	Trường TH số 1 An Ninh	2.669,00	2.669,00		2.781,90	2.577,50	204,40
3	Trường TH số 2 An Ninh	3.107,00	3.107,00		3.227,25	3.227,25	
4	Trường TH Tân Ninh	3.216,00	3.216,00		3.311,90	3.107,50	204,40
5	Trường TH Xuân Ninh	4.312,00	4.312,00		4.452,90	4.248,50	204,40
6	Trường TH Hiền Ninh	3.424,00	3.424,00		3.410,15	3.205,75	204,40
7	Trường TH Gia Ninh	3.508,00	3.508,00		3.548,50	3.548,50	
8	Trường TH Võ Ninh	6.269,00	6.269,00		6.750,90	6.546,50	204,40
9	Trường TH Duy Ninh	3.827,00	3.827,00		4.097,90	3.893,50	204,40
10	Trường TH Hàm Ninh	2.837,00	2.837,00		3.058,15	2.853,75	204,40
11	Trường TH Lương Ninh	2.995,00	2.995,00		3.065,90	2.861,50	204,40
12	Trường TH Vĩnh Ninh	5.024,00	5.024,00		4.984,65	4.780,25	204,40
13	Trường TH Hải Ninh	3.803,00	3.803,00		3.885,40	3.681,00	204,40
14	Trường TH TT Quán Hâu	3.427,00	3.427,00		3.695,65	3.491,25	204,40
15	Trường PTDT bán trú TH Trường Xuân	4.874,00	4.114,00	760,00	5.104,90	4.230,50	874,40
16	Trường PTDT bán trú TH Trường Sơn	9.107,00	8.107,00	1.000,00	9.213,50	8.401,50	812,00
17	Trường TH Long Sơn	7.507,00	7.098,00	409,00	7.493,25	7.138,25	355,00
18	Trường TH & THCS Long Đại	2.449,00	2.449,00		2.532,40	2.532,40	
III	KHỐI THCS	58.683,80	54.988,80	3.695,00	62.877,80	56.737,00	6.140,80
1	Trường THCS Vạn Ninh	2.677,00	2.677,00		3.083,40	2.879,00	204,40
2	Trường THCS An Ninh	3.340,00	3.340,00		3.810,40	3.606,00	204,40
3	Trường THCS Tân Ninh	2.905,00	2.905,00		3.200,40	2.996,00	204,40
4	Trường THCS Xuân Ninh	3.755,00	3.755,00		4.040,80	3.836,40	204,40
5	Trường THCS Hiền Ninh	2.908,00	2.908,00		3.080,40	2.876,00	204,40
6	Trường THCS Gia Ninh	3.533,00	3.533,00		3.569,40	3.365,00	204,40
7	Trường THCS Võ Ninh	4.187,00	4.187,00		4.575,40	4.371,00	204,40
8	Trường THCS Duy Ninh	3.378,00	3.378,00		3.348,00	3.348,00	
9	Trường THCS Hàm Ninh	2.578,00	2.578,00		2.906,40	2.702,00	204,40
10	Trường THCS Lương Ninh	3.031,00	3.031,00		3.274,40	3.070,00	204,40
11	Trường THCS Vĩnh Ninh	3.328,00	3.328,00		3.781,40	3.577,00	204,40
12	Trường THCS Hải Ninh	3.484,00	3.484,00		3.549,00	3.549,00	
13	Trường THCS TT Quán Hâu	3.301,00	3.301,00		3.709,00	3.504,60	204,40
14	Trường THCS Trường Xuân	2.504,00	2.169,00	335,00	2.761,30	2.393,30	368,00
15	Trường PTDTBT THCS Trường Sơn	7.707,00	6.447,00	1.260,00	8.115,60	6.751,20	1.364,40
16	Trường PTDT Nội trú	6.067,80	3.967,80	2.100,00	6.072,50	3.912,50	2.160,00
IV	Chi chung của ngành GD-ĐT	26.104,63		26.104,63	35.458,50		35.458,50
1	Chi thi đua khen thưởng	1.500,00		1.500,00	1.350,00		1.350,00
2	Chi chung của ngành GD-ĐT	1.450,00		1.450,00	1.305,00		1.305,00
2.1	<i>Phân bổ cho phòng GD&ĐT huyện (đã trừ tiết kiệm 10% CCTL)</i>	<i>1.300,00</i>		<i>1.300,00</i>	<i>1.170,00</i>		<i>1.170,00</i>
-	Tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học	600,00		600,00	612,00		612,00
-	Các hoạt động quản lý, khai giảng và kỷ niệm các ngày lễ	170,00		170,00	171,00		171,00
-	Công tác bồi dưỡng đội ngũ, tập huấn chuyên môn cho đội ngũ	240,00		240,00	135,00		135,00
-	Công tác kiểm tra, thanh tra và các hoạt động làm việc chuyên môn với cấp trên	120,00		120,00	90,00		90,00
-	In ấn tài liệu, mua hồ sơ quản lý nhà trường, học sinh	170,00		170,00	162,00		162,00
2.2	<i>Các hoạt động giáo dục khác</i>	<i>150,00</i>		<i>150,00</i>	<i>135,00</i>		<i>135,00</i>
3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất trường học, đối ứng các nguồn vốn	1.650,00		1.650,00	1.485,00		1.485,00
4	Chi hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia, trường dẫn đầu các cấp học	1.700,00		1.700,00	1.530,00		1.530,00
5	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	60,00		60,00			
6	Học bổng và chi phí học tập học sinh khuyết tật	575,00		575,00	751,00		751,00
7	Chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.869,00		1.869,00	3.212,00		3.212,00
8	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	115,00		115,00	813,00		813,00
9	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	1.406,00		1.406,00	1.512,00		1.512,00
10	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 57 (dân tộc rất ít người)	21,00		21,00	21,00		21,00

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023		
		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
11	Cuộc vận động học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng	50,00		50,00	45,00		45,00
14	Kinh phí mua trang thiết bị dạy học chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 4, lớp 8				2.250,00		2.250,00
15	Kinh phí tập huấn, chuyên giao các phần mềm	1.000,00		1.000,00	720,00		720,00
16	Bổ sung một số chế độ chính sách phát sinh	4.708,63		4.708,63	5.464,50		5.464,50
17	Bảo dưỡng, sửa chữa các công trình trường học xuống cấp (tính cấp)	10.000,00		10.000,00	15.000,00		15.000,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường tiểu học TT Quán Hâu				1.050,00		1.050,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường THCS Vĩnh Ninh				800,00		800,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường THCS Hàm Ninh				1.050,00		1.050,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường THCS Vạn Ninh				1.000,00		1.000,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường tiểu học Duy Ninh				1.050,00		1.050,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường THCS Xuân Ninh				1.050,00		1.050,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường tiểu học Tân Ninh				950,00		950,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường THCS Trường Xuân				1.100,00		1.100,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường THCS An Ninh				1.000,00		1.000,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường Tiểu học Hiền Ninh				950,00		950,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường THCS Duy Ninh				800,00		800,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường tiểu học Long Sơn				1.100,00		1.100,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường tiểu học Xuân Ninh				800,00		800,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường mầm non Hàm Ninh				700,00		700,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường tiểu học Võ Ninh				1.000,00		1.000,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trường tiểu học Vạn Ninh (Cơ sở 2)				600,00		600,00
V	Chi sự nghiệp đào tạo	4.553,47	3.873,47	680,00	5.131,00	4.155,00	976,00
1	Trung tâm Chính trị huyện	1.702,24	1.702,24		1.794,36	1.794,36	
2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	2.171,23	2.171,23		2.360,64	2.360,64	
3	Hỗ trợ hoạt động cho Trung tâm phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật Hiền Ninh				146,00		146,00
4	Đào tạo lại	500,00		500,00	450,00		450,00
5	Đào tạo nghề lao động nông thôn	100,00		100,00	100,00		100,00
6	KP liên kết đào tạo, phối hợp mở các lớp bồi dưỡng tại huyện Quảng Ninh				200,00		200,00
7	KP mở lớp đào tạo Quốc phòng - An ninh	80,00		80,00	80,00		80,00
C	SỰ NGHIỆP Y TẾ	27.052,00	27.052,00	27.052,00	29.972,00	29.972,00	29.972,00
1	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng	26.752,00		26.752,00	29.672,00		29.672,00
2	KP phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình	300,00		300,00	300,00		300,00
D	SỰ NGHIỆP VHHT - TDTT và PTTT	3.780,65	2.080,65	1.700,00	3.525,56	1.995,56	1.530,00
1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thông	2.080,65	2.080,65		1.995,56	1.995,56	
2	Hỗ trợ hoạt động Trung tâm văn hóa, nhà thi đấu và quảng trường huyện				90,00		90,00
3	Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao	700,00		700,00	540,00		540,00
4	Lễ hội đua thuyền truyền thống	900,00		900,00	810,00		810,00
5	Lễ hội lập lò, bài chòi	100,00		100,00	90,00		90,00
E	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	17.894,39	1.032,39	16.862,00	17.316,14	991,14	16.325,00
I	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện	1.032,39	1.032,39		991,14	991,14	
II	Chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH	3.800,00		3.800,00	3.060,00		3.060,00
1	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất	3.000,00		3.000,00	2.340,00		2.340,00
2	Xây dựng cơ sở vật chất: Nhà văn hoá, Trạm truyền thanh...	500,00		500,00	450,00		450,00
3	Các chính sách khác	300,00		300,00	270,00		270,00
III	Các hoạt động sự nghiệp kinh tế	12.262,00		12.262,00	12.405,00		12.405,00
1	Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường giao thông, cắm biển báo giao thông	300,00		300,00	270,00		270,00
2	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng CT thủy lợi, công tác khuyến nông, lâm, ngư, bảo vệ, phòng chống cháy rừng....	600,00		600,00	540,00		540,00
-	Tổ chức kiểm tra cơ sở SXKD vật tư nông nghiệp và NLTS, kiểm tra VSATTP và nguồn lợi thủy sản				45,00		45,00
-	Thả giống tái tạo nguồn thủy sản				50,00		50,00
-	Thực hiện chính sách của HĐND huyện, tỉnh; Kiểm tra, thẩm định sản phẩm DVCITL; Kiểm tra việc thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP				55,00		55,00

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023		
		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
-	Mua tủ đựng vắc xin phục vụ công tác chuyên môn				15,00		15,00
-	Hỗ trợ công tác lập dự toán, quyết toán dịch vụ công ích thuy lợi				15,00		15,00
-	Bảo dưỡng, sửa chữa kênh tưới				360,00		360,00
3	Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị...	1.700,00		1.700,00	1.530,00		1.530,00
-	Hỗ trợ hoạt động đội trật tự đô thị Quán Hàu				90,00		90,00
-	Hỗ trợ hoạt động đội trật tự đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh				90,00		90,00
-	Lắp đặt bảng tên đường, ngõ ngách				90,00		90,00
-	Hỗ trợ tiền điện sáng đô thị và sửa chữa mạng lưới điện đô thị, đèn giao thông đô thị				250,00		250,00
-	Đèn trang trí đèn LED dây đường Lê Duẩn, Lê Lợi, Quang Trung				300,00		300,00
-	Đèn trang trí đường Lê Lợi, Quang Trung				220,00		220,00
-	Đèn trang trí đường Hùng Vương				350,00		350,00
-	Thay đèn LED đường Lê Quý Đôn				140,00		140,00
4	Cấp bù thuy lợi phí	2.677,00		2.677,00	2.735,00		2.735,00
5	Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.535,00		1.535,00	1.550,00		1.550,00
6	Hỗ trợ xây dựng chương trình nông thôn mới	700,00		700,00	630,00		630,00
7	Điều tra phát triển kinh tế xã hội	150,00		150,00	150,00		150,00
8	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	200,00		200,00	180,00		180,00
9	Hỗ trợ nguồn vốn vay Ngân hàng chính sách	1.500,00		1.500,00	2.000,00		2.000,00
10	Hỗ trợ nguồn vốn vay Hội nông dân huyện	100,00		100,00	100,00		100,00
11	Học tập kinh nghiệm phát triển KT-XH	800,00		800,00	720,00		720,00
12	Hợp đồng đặt hàng dịch vụ công ích (điện sáng)	2.000,00		2.000,00	2.000,00		2.000,00
IV	Sự nghiệp kinh tế khác	800,00		800,00	860,00		860,00
F	ĐẢM BẢO XÃ HỘI	44.085,00		44.085,00	43.796,00		43.796,00
1	Chi thăm hỏi	850,00		850,00	850,00		850,00
1.1	Chi thăm hỏi của Huyện ủy	300,00		300,00	300,00		300,00
1.2	Chi thăm hỏi của HĐND huyện	150,00		150,00	150,00		150,00
1.3	Chi thăm hỏi của UBND huyện	300,00		300,00	300,00		300,00
1.4	Chi thăm hỏi của Ủy ban Mặt trận huyện	100,00		100,00	100,00		100,00
2	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	40.764,00		40.764,00	37.592,00		37.592,00
3	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	671,00		671,00	1.374,00		1.374,00
4	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công, hộ nghèo theo NQ số 30/2022/NQ-HĐND, hỗ trợ gia đình chính sách				3.480,00		3.480,00
5	Chi đảm bảo xã hội khác	1.800,00		1.800,00	500,00		500,00
G	QUỐC PHÒNG - AN NINH	3.731,40		3.731,40	3.925,40		3.925,40
I	Chi quốc phòng địa phương	3.011,40		3.011,40	3.283,40		3.283,40
1	Chi đảm bảo công tác quân sự (đã trừ tiết kiệm 10% CCTL)	460,00		460,00	414,00		414,00
2	Chi công tác chỉ đạo (đã trừ tiết kiệm 10% CCTL)	120,00		120,00	90,00		90,00
3	Kinh phí tuyên quân, tặng quà thanh niên lên đường nhập ngũ, tặng quà quân nhân xuất ngũ	470,00		470,00	470,00		470,00
4	Kinh phí lễ ra quân huấn luyện và phục vụ công tác dự bị động viên	380,00		380,00	380,00		380,00
5	Chi huấn luyện dân quân tự vệ	1.541,40		1.541,40	1.626,00		1.626,00
6	Phụ cấp chức vụ của 01 b cơ động huyện				13,40		13,40
7	Mô hình dân vận khéo của lực lượng vũ trang				200,00		200,00
8	Hội đồng Giáo dục quốc phòng	20,00		20,00	20,00		20,00
9	Hội đồng nghĩa vụ quân sự	20,00		20,00	20,00		20,00
10	BCĐ quy chế dân chủ cơ sở				50,00		50,00
II	Chi an ninh địa phương	720,00		720,00	642,00		642,00
1	Chi an ninh (đã trừ tiết kiệm 10% CCTL)	280,00		280,00	252,00		252,00
2	Chi công tác chỉ đạo (đã trừ tiết kiệm 10% CCTL)	120,00		120,00	90,00		90,00
3	Kinh phí tuyên quân	80,00		80,00	80,00		80,00
4	Hỗ trợ tuần tra, xử lý khai thác cát sạn trái phép và bảo vệ môi trường	200,00		200,00	180,00		180,00
5	BCĐ phòng chống tội phạm, trật tự xã hội	20,00		20,00	20,00		20,00
6	BCĐ công tác bảo vệ bí mật Nhà nước	20,00		20,00	20,00		20,00
H	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	13.992,21	7.968,89	6.023,32	13.583,94	7.877,76	5.706,18

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022		Dự toán năm 2023			
		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
1	BQL rừng phòng hộ huyện Quảng Ninh	7.968,89	7.968,89	7.877,76	7.877,76		
2	Hợp đồng đặt hàng dịch vụ công ích (xử lý môi trường, rác thải, chăm sóc duy trì cây bóng mát, thảm cỏ cây cảnh...)	1.520,00	1.520,00	1.368,00		1.368,00	
3	Kinh phí bảo vệ rừng do xã quản lý	484,00	484,00				
4	Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh đô thị	3.500,00	3.500,00	3.500,00		3.500,00	
5	Hoạt động môi trường khác	519,32	519,32	838,18		838,18	
I	HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ VÀ CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.560,00	1.560,00	1.370,00		1.370,00	
I	Hỗ trợ các đơn vị	470,00	470,00	470,00		470,00	
1	Bệnh viện đa khoa huyện	150,00	150,00	150,00		150,00	
	<i>Khám chữa bệnh cán bộ thuộc diện Huyện uỷ quản lý</i>			150,00		150,00	
2	Viện kiểm sát nhân dân	50,00	50,00	50,00		50,00	
	<i>Hỗ trợ 3 ngành lâm án</i>			50,00		50,00	
3	Tòa án nhân dân huyện	80,00	80,00	80,00		80,00	
	<i>Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và tài liệu hội thẩm</i>			50,00		50,00	
	<i>Hỗ trợ cho đoàn hội thẩm tòa án nhân dân huyện</i>			30,00		30,00	
4	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động huyện	70,00	70,00	70,00		70,00	
5	Hạt Kiểm lâm huyện	40,00	40,00	40,00		40,00	
	<i>BCĐ thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</i>			20,00		20,00	
	<i>BCĐ kiểm tra, xử lý vi phạm về phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp và tự chuyển đổi rừng trái phép</i>			20,00		20,00	
6	Trung tâm Y tế huyện	30,00	30,00	30,00		30,00	
	<i>BCĐ phòng chống dịch bệnh ở người</i>			30,00		30,00	
7	Chi cục Thi hành án dân sự	50,00	50,00	50,00		50,00	
	<i>BCĐ thi hành án dân sự</i>			50,00		50,00	
II	Hỗ trợ các hội chính trị xã hội, nghề nghiệp, xã hội - nghề nghiệp	90,00	90,00				
1	Hội Liên hiệp thanh niên	20,00	20,00				
2	Chi hội Văn học nghệ thuật	20,00	20,00				
3	Chi hội Di sản	20,00	20,00				
4	Hội cựu giáo chức	20,00	20,00				
5	Chi hội Điều dưỡng	10,00	10,00				
III	Chi khác ngân sách	1.000,00	1.000,00	900,00		900,00	
K	NGUỒN KP THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG			5.401,15		5.401,15	
*	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.539,00	12.539,00	14.000,00		14.000,00	
*	CHI ĐẦU TƯ XDCB	264.577,00	264.577,00	310.763,00		310.763,00	
1	Vốn ngân sách tập trung	19.677,00	19.677,00	20.680,00		20.680,00	
2	Vốn thu tiền sử dụng đất	244.900,00	244.900,00	290.083,00		290.083,00	

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 368/TTr-UBND ngày 09/12/2022

của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2.232	5.237	234,62
A	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006	4.936	246,03
I	Sự nghiệp giáo dục	1.974	4.904	248,39
	Khối Mầm non	1.111	3.086	277,62
1	Trường MN Vạn Ninh	68	221	324,16
2	Trường MN An Ninh	119	293	246,64
3	Trường MN Tân Ninh	57	143	251,16
4	Trường MN Xuân Ninh	78	211	269,32
5	Trường MN Hiền Ninh	84	210	249,64
6	Trường MN Gia Ninh	74	248	337,17
7	Trường MN Võ Ninh	145	347	239,48
8	Trường MN Duy Ninh	70	204	289,90
9	Trường MN Hàm Ninh	70	181	257,97
10	Trường MN Lương Ninh	51	153	301,70
11	Trường MN Vĩnh Ninh	80	252	314,00
12	Trường MN Hải Ninh	120	320	267,32
13	Trường MN Hoa Sen	55	190	345,13
14	Trường MN Trường Xuân	21	77	366,96
15	Trường MN Trường Sơn	20	38	187,60
	Khối THCS	863	1.818	210,74
1	Trường THCS Vạn Ninh	53	110	209,09
2	Trường THCS An Ninh	80	169	210,21
3	Trường THCS Tân Ninh	49	100	205,34
4	Trường THCS Xuân Ninh	74	146	197,30
5	Trường THCS Hiền Ninh	46	96	208,68
6	Trường THCS Gia Ninh	69	163	237,55
7	Trường THCS Võ Ninh	107	229	214,41
8	Trường THCS Duy Ninh	64	130	202,81
9	Trường THCS Hàm Ninh	41	85	205,73
10	Trường THCS Lương Ninh	43	87	202,33
11	Trường THCS Vĩnh Ninh	68	148	218,64
12	Trường THCS Hải Ninh	77	165	214,03
13	Trường THCS TT Quán Hâu	57	125	218,60
14	Trường THCS Trường Xuân	7	32	484,36
15	Trường PTDTBT THCS T.Sơn	11	-	-
16	Trường TH&THCS Long Đại	18	33	183,33
II	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	32	32	100,00
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	32	32	100,00
B	Sự nghiệp kinh tế	60	65	108,33
	Trung tâm DVNN huyện	60	65	108,33
C	Sự nghiệp VH-TT-TD và PTTT	59	61	103,38
	Trung tâm VH-TT&TT huyện	59	61	103,38
D	Sự nghiệp môi trường	107	175	164,01
	BQL rừng phòng hộ huyện	107	175	164,01

Phụ lục VII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 368/TTr-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023 tính giao	Dự toán năm 2023 huyện giao				
			Tổng cộng	NS TƯ, tỉnh hưởng	Ngân sách huyện		
					Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	TỔNG SỐ THU NSDP	996.412,00	1.071.995,00	103.508,00	968.487,00	725.595,00	242.892,00
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>893.737,00</i>	<i>968.487,00</i>		<i>968.487,00</i>	<i>725.595,00</i>	<i>242.892,00</i>
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	561.180,00	636.763,00	103.508,00	533.255,00	360.358,00	172.897,00
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>458.505,00</i>	<i>533.255,00</i>		<i>533.255,00</i>	<i>360.358,00</i>	<i>172.897,00</i>
1	Thu cân đối ngân sách	85.180,00	85.180,00	875,00	84.305,00	70.275,00	14.030,00
2	Thu tiền sử dụng đất	476.000,00	551.583,00	102.633,00	448.950,00	290.083,00	158.867,00
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	13.237,00	13.237,00		13.237,00	13.237,00	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	421.995,00	421.995,00		421.995,00	352.000,00	69.995,00
1	Tổng thu bổ sung cân đối	412.872,00	412.872,00		412.872,00	342.877,00	69.995,00
2	Tổng thu bổ sung mục tiêu	9.123,00	9.123,00		9.123,00	9.123,00	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	893.737,00	968.487,00		968.487,00	725.595,00	242.892,00
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	394.880,00	469.630,00		469.630,00	310.763,00	158.867,00
1	Vốn tập trung trong nước	20.680,00	20.680,00		20.680,00	20.680,00	
2	Vốn thu tiền sử dụng đất	374.200,00	448.950,00		448.950,00	290.083,00	158.867,00
	<i>Trong đó:</i>						
-	Trả nợ các công trình theo niên độ		115.313,00		115.313,00	115.313,00	
-	Khởi công mới năm 2023		118.950,00		118.950,00	118.950,00	
-	Đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập quy hoạch, KH sử dụng đất và dự phòng khẩn cấp		12.000,00		12.000,00	12.000,00	
-	Đổi ứng làm đường GTNT năm 2023		10.000,00		10.000,00	10.000,00	
-	Đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất		54.500,00		54.500,00	54.500,00	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	481.165,00	481.165,00		481.165,00	400.832,00	80.333,00
1	Chi sự nghiệp kinh tế		27.259,95		27.259,95	17.316,14	9.943,81
2	Chi sự nghiệp GD - ĐT	246.435,00	243.616,50		243.616,50	241.666,50	1.950,00
2.1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>		238.485,50		238.485,50	236.535,50	1.950,00
2.2	<i>Chi sự nghiệp đào tạo</i>		5.131,00		5.131,00	5.131,00	
3	Chi sự nghiệp Y tế, dân số		29.972,00		29.972,00	29.972,00	
4	Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT, PTTT		3.933,31		3.933,31	3.525,56	407,75
5	Chi Đảm bảo xã hội		45.965,71		45.965,71	43.796,00	2.169,71
6	Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể		99.057,04		99.057,04	40.275,31	58.781,73
7	Chi Quốc phòng địa phương		6.520,03		6.520,03	3.283,40	3.236,63
8	Chi An ninh địa phương		4.297,37		4.297,37	642,00	3.655,37
9	Chi hoạt động môi trường		13.583,94		13.583,94	13.583,94	
10	Chi hỗ trợ các đơn vị và chi khác ngân sách		1.558,00		1.558,00	1.370,00	188,00
11	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		5.401,15		5.401,15	5.401,15	
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	17.692,00	17.692,00		17.692,00	14.000,00	3.692,00

Handwritten signature

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo tờ trình số: 368/TT-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

DỰ TOÁN NĂM 2023																	
TT	NỘI DUNG	D. TOÁN NĂM 2022	TỔNG CỘNG	VAN AN	TÂN AN	XUÂN HIỀN	GIA VÕ	DUY	HÀM LUONG	VĨNH	TX	TS	HẢI	QUẢN HAU			
	TỔNG THU	198.610,00	242.892,00	13.290,00	6.475,00	7.545,00	11.540,00	32.986,00	72.680,00	7.287,00	17.569,00	12.670,00	7.711,00	5.147,00	8.555,00	10.902,00	14.675,00
A	TỔNG THU CÁN ĐOINS	137.496,00	172.897,00	7.773,00	2.281,00	2.644,00	6.442,00	28.619,00	69.620,00	2.216,00	12.848,00	8.862,00	2.315,00	1.619,00	320,00	7.531,00	11.091,00
I	THU TRÊN ĐỊA BÀN	137.496,00	172.897,00	7.773,00	2.281,00	2.644,00	6.442,00	28.619,00	69.620,00	2.216,00	12.848,00	8.862,00	2.315,00	1.619,00	320,00	7.531,00	11.091,00
1	Phí và lệ phí	1.791,00	1.039,00	80,00	35,00	35,00	60,00	30,00	266,00	32,00	25,00	31,00	47,00	295,00	11,00	35,00	32,00
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác KS còn lại	1.367,00	605,00	45,00			35,00		231,00			1,00	7,00	285,00	1,00		
2	Hoa lợi, đất công	3.940,00	3.767,00	1.100,00	800,00	65,00	180,00	300,00	170,00	110,00	180,00	130,00	250,00	40,00	12,00		50,00
	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất																
3	Thu khác NSX	1.200,00	881,00	10,00	27,00	144,00	20,00	25,00	260,00	60,00	50,00	30,00	90,00	40,00	70,00	35,00	20,00
4	Lệ phí MB hộ tư nhân	158,00	135,00	9,00	5,00	4,00	15,00	18,00	35,00	5,00	3,00	5,00	6,00		1,00	6,00	16,00
5	Thuế GTGT	997,00	801,00	25,00	49,00	11,00	46,00	87,00	201,00	34,00	10,00	46,00	17,00		9,00	37,00	172,00
6	Thuế thu nhập cá nhân	487,00	421,00	13,00	26,00	5,00	23,00	48,00	100,00	28,00	5,00	24,00	8,00		5,00	18,00	89,00
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4,00	4,00					1,00	2,00								1,00
8	Thu tiền sử dụng đất	120.600,00	158.867,00	7.200,00	1.200,00	2.400,00	6.000,00	27.267,00	66.800,00	1.800,00	12.400,00	8.000,00	1.600,00	300,00	200,00	6.500,00	10.200,00
9	Thuế tài nguyên	2.093,00	1.262,00	74,00				1,00	503,00			3,00		678,00	3,00		
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	60,00	69,00	1,00		1,00		6,00	13,00				1,00			4,00	34,00
11	Lệ phí trước bạ	3.686,00	5.401,00	200,00	81,00	50,00	98,00	835,00	1.269,00	147,00	174,00	580,00	296,00	51,00	9,00	887,00	464,00
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	533,00	215,00											215,00			
13	Thu tiền thuế đất	1.947,00	35,00	4,00	1,00	1,00		1,00	1,00		1,00	4,00				9,00	13,00
IV	THU BỔ TỪ NS CẤP TRÊN	61.114,00	69.995,00	5.517,00	4.194,00	4.901,00	5.098,00	4.367,00	3.060,00	5.071,00	4.721,00	3.808,00	5.396,00	3.528,00	8.235,00	3.371,00	3.584,00
1	Thu bổ sung cân đối NS	61.114,00	69.995,00	5.517,00	4.194,00	4.901,00	5.098,00	4.367,00	3.060,00	5.071,00	4.721,00	3.808,00	5.396,00	3.528,00	8.235,00	3.371,00	3.584,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu																
B	TỔNG THU NSDP	198.610,00	242.892,00	13.290,00	6.475,00	7.545,00	11.540,00	32.986,00	72.680,00	7.287,00	17.569,00	12.670,00	7.711,00	5.147,00	8.555,00	10.902,00	14.675,00
I	CÁC KHOẢN THU CÁN ĐOÍ	137.496,00	172.897,00	7.773,00	2.281,00	2.644,00	6.442,00	28.619,00	69.620,00	2.216,00	12.848,00	8.862,00	2.315,00	1.619,00	320,00	7.531,00	11.091,00
1	Các khoản thu 100%	5.564,00	5.082,00	1.145,00	432,00	979,00	225,00	355,00	465,00	202,00	255,00	190,00	380,00	90,00	92,00	70,00	102,00
2	Thu phân chi theo tỷ lệ %	131.932,00	167.815,00	7.341,00	1.302,00	2.544,00	6.217,00	28.264,00	69.155,00	2.014,00	12.593,00	8.672,00	1.935,00	1.529,00	228,00	7.461,00	10.989,00
II	BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	61.114,00	69.995,00	5.517,00	4.194,00	4.901,00	5.098,00	4.367,00	3.060,00	5.071,00	4.721,00	3.808,00	5.396,00	3.528,00	8.235,00	3.371,00	3.584,00

2/2

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẦN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 368/Tr-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023															
			Tổng cộng	Vạn Ninh	An Ninh	Tân Ninh	Xuân Ninh	Hiền Ninh	Gia Ninh	Võ Ninh	Duy Ninh	Hầm Ninh	Lương Ninh	Vĩnh Ninh	Tr. Xuân	Tr. Sơn	Hải Ninh	Quản Hà
	TỔNG CHI NSDP	198.610,00	242.892,00	13.860,00	13.290,00	6.475,00	7.545,00	11.540,00	32.986,00	72.680,00	7.287,00	17.569,00	12.670,00	7.711,00	5.147,00	8.555,00	10.902,00	14.675,00
1	Chi đầu tư phát triển	120.600,00	158.867,00	7.200,00	7.000,00	1.200,00	2.400,00	6.000,00	27.267,00	66.800,00	1.800,00	12.400,00	8.000,00	1.600,00	300,00	200,00	6.500,00	10.200,00
2	Chi thường xuyên	76.626,00	80.333,00	6.410,00	6.040,00	5.065,00	4.935,00	5.310,00	5.407,00	5.560,00	5.277,00	4.839,00	4.430,00	5.901,00	4.637,00	8.145,00	4.172,00	4.185,00
3	Dự phòng ngân sách	1.384,00	3.692,00	250,00	250,00	210,00	210,00	230,00	312,00	320,00	210,00	310,00	240,00	210,00	210,00	210,00	230,00	290,00

Handwritten signature